



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C  
NHNN NĂM 2023

KẾT QUẢ ĐIỂM THI VÒNG 1 VÀ LỊCH PHÒNG VẤN VÒNG 2 KỲ THI TUYỂN  
CÔNG CHỨC LOẠI C VÀO LÀM VIỆC TẠI MỘT SỐ NHNN CHI NHÁNH TỈNH, TP KHU VỰC ĐÔNG NAM BỘ  
VÀ CHI CỤC QUẢN TRỊ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH NĂM 2023

**Ghi chú:**

Số câu hỏi phần thi Kiến thức chung là 60 câu; Số câu hỏi phần thi Tiếng Anh là 30 câu. Kết quả thi Vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi nói trên, thí sinh nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi tại Vòng 1 được thi tiếp Vòng 2. Theo đó, thí sinh có số câu trả lời đúng từ 30 câu trở lên đối với phần thi Kiến thức chung và từ 15 câu trở lên đối với phần thi Tiếng Anh sẽ tiếp tục dự thi Vòng 2 - Phòng vấn

| STT | SBD      | Họ và tên                                                            |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển      | Vị trí dự<br>tuyển        | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|     |          |                                                                      |        |                    |                   |                         |                           | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
|     |          | NHNN CHI NHÁNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU: 01 Chỉ tiêu CV Hoạch định & TTCSTT |        |                    |                   |                         |                           |                     |           |           |         |
|     |          | Bàn phỏng vấn 1 - Từ 13h00 Thứ Sáu, ngày 22/12/2023                  |        |                    |                   |                         |                           |                     |           |           |         |
| 4   | CSTT3004 | Dương Thị Hoài                                                       | Linh   |                    | 16-06-1993        | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT | 31/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| 5   | CSTT3005 | Phan Thị Minh                                                        | Phương |                    | 17-02-1996        | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT | 30/60               | Miễn      | Đạt       |         |
| 6   | CSTT3006 | Bùi Thị Thúy                                                         | Quỳnh  |                    | 30-12-1991        | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT | 40/60               | 19/30     | Đạt       |         |
|     |          | Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2                            |        |                    |                   |                         |                           |                     |           |           |         |
| 1   | CSTT3001 | Nguyễn Thị Vân                                                       | Anh    |                    | 11-10-1992        | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 2   | CSTT3002 | Nguyễn Mạnh                                                          | Cường  | 20-11-1990         |                   | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 3   | CSTT3003 | Tổng Mỹ                                                              | Duyên  |                    | 12-03-1994        | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 7   | CSTT3007 | Trương Minh                                                          | Tuấn   | 10-09-2001         |                   | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 8   | CSTT3008 | Đỗ Mạnh                                                              | Tùng   | 04-01-1995         |                   | CN Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | CV HD và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
|     |          | NHNN CHI NHÁNH BẾN TRE: 02 chỉ tiêu CV TTGSNH                        |        |                    |                   |                         |                           |                     |           |           |         |
|     |          | Bàn phỏng vấn 2 - Từ 13h00 Thứ Sáu, ngày 22/12/2023                  |        |                    |                   |                         |                           |                     |           |           |         |
| 19  | TTGS3011 | Nguyễn Hữu                                                           | Ngọc   | 19-10-1990         |                   | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 42/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 20  | TTGS3012 | Trần Thị Thanh                                                       | Nhân   |                    | 06-09-1992        | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 31/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| 22  | TTGS3014 | Nguyễn Quỳnh                                                         | Như    |                    | 02-08-1994        | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 42/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 25  | TTGS3017 | Ngô Phương                                                           | Thanh  |                    | 05-05-1997        | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 32/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 32  | TTGS3024 | Trương Thị Phương                                                    | Trúc   |                    | 10-01-1991        | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 40/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 33  | TTGS3025 | Trương Thị Phương                                                    | Tuyền  |                    | 17-05-1995        | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 41/60               | 16/30     | Đạt       |         |
|     |          | Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2                            |        |                    |                   |                         |                           |                     |           |           |         |
| 9   | TTGS3001 | Hà Thị Châu                                                          | Anh    |                    | 21-12-1998        | CN Bến Tre              | CV TTGSNH                 | 23/60               | 12/30     | Không đạt |         |

| STT                                                                                         | SBD      | Họ và tên                 | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                                                             |          |                           |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 11                                                                                          | TTGS3003 | Tạ Huy Bình               | 15-04-1991         |                   | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 32/60               | 8/30      | Không đạt |         |
| 17                                                                                          | TTGS3009 | Trần Thị Hồng My          |                    | 10-02-1992        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 37/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 21                                                                                          | TTGS3013 | Phạm Huỳnh Yến Nhi        |                    | 02-03-1990        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 33/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 24                                                                                          | TTGS3016 | Nguyễn Minh Tấn           | 14-11-1991         |                   | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 34/60               | 8/30      | Không đạt |         |
| 30                                                                                          | TTGS3022 | Nguyễn Thanh Trà          |                    | 16-12-2001        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 29/60               | 8/30      | Không đạt |         |
| 31                                                                                          | TTGS3023 | Lê Thị Quế Trinh          |                    | 30-05-2001        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 41/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 34                                                                                          | TTGS3026 | Huỳnh Nguyễn Khánh Văn    | 04-03-1999         |                   | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          | 24/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 10                                                                                          | TTGS3002 | Lê Đình Bảo               | 17-12-1993         |                   | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 12                                                                                          | TTGS3004 | Phạm Diễm Cơ              |                    | 11-01-2001        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 13                                                                                          | TTGS3005 | Mai Ngọc Diễm             |                    | 02-11-1991        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 14                                                                                          | TTGS3006 | Dương Thị Kim Hoàng       |                    | 10-10-1987        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 15                                                                                          | TTGS3007 | Lê Thị Xuân Hương         |                    | 18-12-1998        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 16                                                                                          | TTGS3008 | Trần Thị Trúc Linh        |                    | 04-08-1989        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 18                                                                                          | TTGS3010 | Lê Kim Ngân               |                    | 02-08-1991        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 23                                                                                          | TTGS3015 | Nguyễn Huỳnh Phương Quang | 25-01-1990         |                   | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 26                                                                                          | TTGS3018 | Trần Thị Thy Thơ          |                    | 12-10-1989        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 27                                                                                          | TTGS3019 | Nguyễn Thị Thoa           |                    | 04-08-1990        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 28                                                                                          | TTGS3020 | Trần Trọng Thức           | 20-04-1998         |                   | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| 29                                                                                          | TTGS3021 | Trần Thị Ngọc Thuý        |                    | 15-01-1988        | CN Bến Tre         | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG: 03 chỉ tiêu (01 CV Hoạch định &amp; TTCSTT; 02 CV TTGSNH)</b> |          |                           |                    |                   |                    |                    |                     |           |           |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Từ 07h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b>                                  |          |                           |                    |                   |                    |                    |                     |           |           |         |
| 43                                                                                          | TTGS3030 | Trần Thùy Dương           |                    | 24-11-1998        | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 31/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 44                                                                                          | TTGS3031 | Phan Khánh Duy            | 28-06-1996         |                   | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 36/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 45                                                                                          | TTGS3032 | Nguyễn Thị Ngọc Hà        |                    | 21-11-1990        | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 43/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| 46                                                                                          | TTGS3033 | Phan Thị Trúc Hà          |                    | 20-12-1992        | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 38/60               | 20/30     | Đạt       |         |
| 48                                                                                          | TTGS3035 | Nguyễn Thị Hồng           |                    | 05-08-1990        | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 38/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 49                                                                                          | TTGS3036 | Nguyễn Thanh Lâm          | 09-03-1986         |                   | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 41/60               | 17/30     | Đạt       |         |
| 50                                                                                          | TTGS3037 | Phạm Hồ Khánh Linh        |                    | 06-12-1993        | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 31/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 51                                                                                          | TTGS3038 | Lê Chí Minh               | 20-03-1991         |                   | CN Bình Dương      | CV TTGSNH          | 30/60               | Miễn      | Đạt       |         |

| STT                                                        | SBD      | Họ và tên         |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển        | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------|----------|-------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                            |          |                   |        |                    |                   |                    |                           | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 55                                                         | TTGS3042 | Nguyễn Anh        | Thư    |                    | 14-07-1999        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 31/60               | 24/30     | Đạt       |         |
| 56                                                         | TTGS3043 | Huỳnh Văn         | Tiến   | 20-06-1997         |                   | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 33/60               | Miễn      | Đạt       |         |
| 59                                                         | TTGS3046 | Trần Trúc         | Vy     |                    | 07-08-2001        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 31/60               | 24/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>           |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| 60                                                         | TTGS3047 | Võ Đặng Tường     | Vy     |                    | 08-09-1991        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 25/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 58                                                         | TTGS3045 | Nguyễn Thị Bích   | Tuyển  |                    | 07-10-1997        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 31/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 54                                                         | TTGS3041 | Trịnh Thiên       | Thanh  |                    | 16-11-1996        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 35/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 53                                                         | TTGS3040 | Vương Thị         | Phương |                    | 04-05-1998        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 27/60               | 19/30     | Không đạt |         |
| 52                                                         | TTGS3039 | Chu Bảo           | Ngọc   |                    | 25-12-1995        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 27/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 47                                                         | TTGS3034 | Nguyễn Văn        | Hón    | 01-01-1990         |                   | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 33/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 42                                                         | TTGS3029 | Nguyễn Trọng      | Bính   | 25-03-1986         |                   | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 | 24/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 39                                                         | CSTT3013 | Lê Thị            | Ven    |                    | 29-06-1988        | CN Bình<br>Dương   | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 30/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 37                                                         | CSTT3011 | Nguyễn Thị        | Thúy   |                    | 08-09-1989        | CN Bình<br>Dương   | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 32/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 36                                                         | CSTT3010 | Nguyễn Trí        | Nhân   | 29-01-1993         |                   | CN Bình<br>Dương   | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 27/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 35                                                         | CSTT3009 | Nguyễn Thị Thanh  | Huyền  |                    | 21-01-2001        | CN Bình<br>Dương   | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 25/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 38                                                         | CSTT3012 | Lê Thị Cẩm        | Tiên   |                    | 16-06-1997        | CN Bình<br>Dương   | CV HĐ và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 40                                                         | TTGS3027 | Lê Thị Kiều       | Anh    |                    | 13-03-2001        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 41                                                         | TTGS3028 | Phan Tuấn         | Anh    | 18-02-1992         |                   | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 57                                                         | TTGS3044 | Cao Thị Huỳnh     | Trâm   |                    | 20-07-1987        | CN Bình<br>Dương   | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH BÌNH THUẬN: 01 chỉ tiêu CV TTGSNH</b>    |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Từ 13h00 Thứ Sáu, ngày 22/12/2023</b> |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| 62                                                         | TTGS3049 | Huỳnh Huy         | Hoàng  | 19-7-1990          |                   | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 44/60               | 16/30     | Đạt       |         |
| 64                                                         | TTGS3051 | Nguyễn Ngô Gia    | Khánh  | 04-12-2001         |                   | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 31/60               | 23/30     | Đạt       |         |
| 65                                                         | TTGS3052 | Hoàng Thị Quỳnh   | Nga    |                    | 27-05-1990        | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 34/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 66                                                         | TTGS3053 | Huỳnh Thị Yến     | Nhi    |                    | 10-9-1992         | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 38/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 67                                                         | TTGS3054 | Tiểu Hoa          | Quỳnh  |                    | 16-6-1994         | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 41/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 68                                                         | TTGS3055 | Trần Hữu          | Tài    | 27-01-1991         |                   | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 32/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>           |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| 71                                                         | TTGS3058 | Trương Hoàng Nhật | Tiên   |                    | 18-9-2000         | CN Bình<br>Thuận   | CV TTGSNH                 | 20/60               | 17/30     | Không đạt |         |

| STT                                                                                                | SBD      | Họ và tên         |       | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển     | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                                                                    |          |                   |       |                    |                   |                    |                        | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 63                                                                                                 | TTGS3050 | Trần Thị Thanh    | Hương |                    | 14-06-2001        | CN Bình Thuận      | CV TTGSNH              | 30/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 61                                                                                                 | TTGS3048 | Bùi Minh          | Hòa   | 18-6-1993          |                   | CN Bình Thuận      | CV TTGSNH              | 35/60               | 7/30      | Không đạt |         |
| 69                                                                                                 | TTGS3056 | Huỳnh Thị Thu     | Thảo  |                    | 31-03-1994        | CN Bình Thuận      | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 70                                                                                                 | TTGS3057 | Lê Thị Kim        | Thơ   |                    | 18-03-1989        | CN Bình Thuận      | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 72                                                                                                 | TTGS3059 | Phạm Kiều         | Trinh |                    | 04-9-2001         | CN Bình Thuận      | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 73                                                                                                 | TTGS3060 | Nguyễn Như        | Ý     |                    | 13-11-1989        | CN Bình Thuận      | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH ĐỒNG NAI: 04 chỉ tiêu (01 CV Hoạch định &amp; TTCSTT; 03 chỉ tiêu CV TTGSNH)</b> |          |                   |       |                    |                   |                    |                        |                     |           |           |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Từ 13h00 Thứ Sáu, ngày 22/12/2023</b>                                         |          |                   |       |                    |                   |                    |                        |                     |           |           |         |
| 78                                                                                                 | TTGS3063 | Phạm Trần         | Châu  |                    | 14/09/1998        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 31/60               | 20/30     | Đạt       |         |
| 79                                                                                                 | TTGS3064 | Nguyễn Thị        | Hằng  |                    | 09/09/1993        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 37/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 80                                                                                                 | TTGS3065 | Tạ Thu            | Hiền  |                    | 22/03/1992        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 38/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| 81                                                                                                 | TTGS3066 | Phạm Thị Ngọc     | Khánh |                    | 27/09/2001        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 33/60               | 16/30     | Đạt       |         |
| 85                                                                                                 | TTGS3070 | Nguyễn Thị Khánh  | Như   |                    | 10/10/1987        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 38/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 88                                                                                                 | TTGS3073 | Vũ Bạch           | Phụng |                    | 28/11/1992        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 41/60               | 23/30     | Đạt       |         |
| 92                                                                                                 | TTGS3077 | Lý Minh           | Tiến  | 29/09/1993         |                   | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 37/60               | 23/30     | Đạt       |         |
| 93                                                                                                 | TTGS3078 | Ngô Thị Thanh     | Trang |                    | 27/10/1999        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 34/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 95                                                                                                 | TTGS3080 | Hà Nguyễn Minh    | Tuấn  | 22/06/2000         |                   | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 38/60               | 25/30     | Đạt       |         |
| 96                                                                                                 | TTGS3081 | Lê Thanh          | Vân   |                    | 26/4/1991         | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 30/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>                                                   |          |                   |       |                    |                   |                    |                        |                     |           |           |         |
| 75                                                                                                 | CSTT3015 | Nguyễn Trần Khánh | Vy    |                    | 06/08/2001        | CN Đồng Nai        | CV HĐ và thực thi CSTT | 41/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 77                                                                                                 | TTGS3062 | Nguyễn Việt Tuấn  | Anh   | 30/05/1992         |                   | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 30/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 82                                                                                                 | TTGS3067 | Lý Nguyễn Tuyết   | Lâm   |                    | 04/02/1999        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 35/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 83                                                                                                 | TTGS3068 | Phạm Thị          | Nga   |                    | 24/03/1999        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 41/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 91                                                                                                 | TTGS3076 | Đỗ Minh           | Tiến  | 19/07/2001         |                   | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              | 27/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 74                                                                                                 | CSTT3014 | Bùi Xuân          | Hưng  | 22/12/1985         |                   | CN Đồng Nai        | CV HĐ và thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 76                                                                                                 | TTGS3061 | Hoàng Thị Lan     | Anh   |                    | 19/09/1992        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 84                                                                                                 | TTGS3069 | Phạm Thành        | Nhân  | 03/04/2001         |                   | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 86                                                                                                 | TTGS3071 | Lê Thị Hồng       | Nhung |                    | 11/07/1999        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 87                                                                                                 | TTGS3072 | Phạm Hồng         | Pha   | 18/02/1989         |                   | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 89                                                                                                 | TTGS3074 | Nguyễn Thị Như    | Quỳnh |                    | 09/12/1992        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |

| STT                                                              | SBD      | Họ và tên              | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|                                                                  |          |                        |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 90                                                               | TTGS3075 | Trần Lê Thanh Thùy     |                    | 09/11/1999        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 94                                                               | TTGS3079 | Nguyễn Thị Thùy Trang  |                    | 03/09/2000        | CN Đồng Nai        | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH: 12 chỉ tiêu CV TTGSNH</b>     |          |                        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Ca 1, từ 07h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b> |          |                        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 1                                                                | TTGS3084 | Trần Nhân Ái           |                    | 08-11-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 2                                                                | TTGS3088 | Huỳnh Minh Anh         |                    | 26-01-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 33/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 3                                                                | TTGS3089 | Lê Hùng Anh            | 18-09-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 40/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 4                                                                | TTGS3091 | Nguyễn Ngọc Tú Anh     | 15-05-1987         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | Miễn      | Đạt     |         |
| 5                                                                | TTGS3096 | Nguyễn Công Chánh      | 25-12-1995         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 31/60               | 25/30     | Đạt     |         |
| 6                                                                | TTGS3097 | Huỳnh Phương Chi       |                    | 18-11-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 40/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| 7                                                                | TTGS3098 | Phạm Mai Chi           |                    | 13-05-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 42/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| 8                                                                | TTGS3105 | Nguyễn Tấn Đạt         | 31-7-1995          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 33/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| 9                                                                | TTGS3106 | Nguyễn Thị Minh Đức    |                    | 28-09-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 41/60               | 26/30     | Đạt     |         |
| 10                                                               | TTGS3112 | Phan Cẩm Dung          |                    | 21-03-1991        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 40/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 11                                                               | TTGS3116 | Nguyễn Ngọc Thùy Dương |                    | 19-03-1998        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Ca 2, từ 09h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b> |          |                        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 12                                                               | TTGS3117 | Võ Khánh Dương         | 16-07-1992         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 41/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 13                                                               | TTGS3119 | Lại Nhất Duy           | 21-02-1993         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 37/60               | 20/30     | Đạt     |         |
| 14                                                               | TTGS3121 | Trương Nhật Duy        | 01-05-1991         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 39/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 15                                                               | TTGS3124 | Lưu Thị Duyên          |                    | 15-03-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 16                                                               | TTGS3125 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên    |                    | 27-10-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 41/60               | 20/30     | Đạt     |         |
| 17                                                               | TTGS3129 | Nguyễn Thị Hà          |                    | 06-10-1998        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 46/60               | 26/30     | Đạt     |         |
| 18                                                               | TTGS3137 | Mai Ngọc Châu Hân      |                    | 08-03-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 39/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 19                                                               | TTGS3138 | Nguyễn Thị Ngọc Hân    |                    | 15-02-1998        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 39/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 20                                                               | TTGS3139 | Võ Thị Thúy Hằng       |                    | 10-11-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 30/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 21                                                               | TTGS3140 | Lê Thị Hồng Hạnh       |                    | 20-11-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 22                                                               | TTGS3141 | Nguyễn Hồng Hạnh       |                    | 23-11-1992        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Ca 3, từ 13h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b> |          |                        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 23                                                               | TTGS3146 | Phan Thị Hiền          |                    | 23-10-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 38/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 24                                                               | TTGS3147 | Cao Hoàng Hiệp         | 01-06-1996         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 36/60               | 22/30     | Đạt     |         |

| STT                                                              | SBD      | Họ và tên          |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|                                                                  |          |                    |        |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 25                                                               | TTGS3148 | Đặng Đình          | Hiệp   | 15-03-1993         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 44/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 26                                                               | TTGS3155 | Ngô Việt           | Hoàng  | 22-4-1998          |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 34/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 27                                                               | TTGS3157 | Huỳnh Thị Xuân     | Hồng   |                    | 24-12-1986        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 38/60               | 20/30     | Đạt     |         |
| 28                                                               | TTGS3158 | Lê Nguyễn Huy      | Hùng   | 13-01-1999         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 28/30     | Đạt     |         |
| 29                                                               | TTGS3160 | Nguyễn Khánh       | Hung   | 10-10-1998         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 30                                                               | TTGS3161 | Phạm Xuân          | Hung   | 11-01-1991         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 39/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 31                                                               | TTGS3163 | Chung Huê          | Hương  |                    | 01-03-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 31/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 32                                                               | TTGS3164 | Nguyễn Minh Thu    | Hương  |                    | 26-01-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 43/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 33                                                               | TTGS3165 | Trần Thị           | Hương  |                    | 13-07-1998        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 40/60               | 25/30     | Đạt     |         |
| 34                                                               | TTGS3172 | Trần Lê Thương     | Huyền  |                    | 20-11-1988        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Ca 4, từ 15h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b> |          |                    |        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 35                                                               | TTGS3176 | Trinh Trúc         | Khanh  |                    | 16-05-1998        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 40/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 36                                                               | TTGS3178 | Đỗ Hồng Bảo        | Khương |                    | 03-08-1999        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 24/30     | Đạt     |         |
| 37                                                               | TTGS3183 | Vương Thị Hoa Hồng | Lịch   |                    | 20-03-1992        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 37/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 38                                                               | TTGS3184 | Đổng Hoàng Hương   | Liên   |                    | 24-05-2001        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 32/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 39                                                               | TTGS3188 | Hoàng Khánh        | Linh   |                    | 12-04-1994        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 41/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| 40                                                               | TTGS3189 | Huỳnh Thị Mỹ       | Linh   |                    | 24-09-1994        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 34/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 41                                                               | TTGS3193 | Nguyễn Thanh Vũ    | Linh   | 22-10-2001         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 37/60               | 25/30     | Đạt     |         |
| 42                                                               | TTGS3196 | Nguyễn Thùy        | Linh   |                    | 01-11-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 32/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 43                                                               | TTGS3197 | Trần Diệp          | Linh   |                    | 12-01-1998        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 31/60               | 26/30     | Đạt     |         |
| 44                                                               | TTGS3199 | Lê Nguyễn Như      | Loan   |                    | 15-05-1997        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 42/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 45                                                               | TTGS3201 | Phan Thị Hà        | Loan   |                    | 04-05-1993        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 42/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Ca 3, từ 13h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b> |          |                    |        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 46                                                               | TTGS3202 | Lê Huỳnh           | Long   | 11-03-1999         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 27/30     | Đạt     |         |
| 47                                                               | TTGS3208 | Trịnh Thị Tuyết    | Mai    |                    | 25-07-1993        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 31/60               | 20/30     | Đạt     |         |
| 48                                                               | TTGS3209 | Tăng Huệ           | Mẫn    |                    | 01-01-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 49                                                               | TTGS3215 | Nguyễn Bách        | Mỹ     |                    | 13-02-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 32/60               | 20/30     | Đạt     |         |
| 50                                                               | TTGS3217 | Đỗ Thị Phương      | Nam    |                    | 14-12-1989        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 36/60               | 24/30     | Đạt     |         |
| 51                                                               | TTGS3218 | Nguyễn Thành       | Nam    | 04-02-1989         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 38/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 52                                                               | TTGS3222 | Hoàng Thị Tuyết    | Ngân   |                    | 24-01-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 42/60               | 26/30     | Đạt     |         |

| STT                                                               | SBD      | Họ và tên           |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|                                                                   |          |                     |        |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 53                                                                | TTGS3223 | Nguyễn Thanh        | Ngân   |                    | 09-05-2001        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 39/60               | 23/30     | Đạt     |         |
| 54                                                                | TTGS3225 | Nguyễn Thị Kim      | Ngân   |                    | 17-03-2001        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 31/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 55                                                                | TTGS3226 | Lê Hữu              | Nghĩa  | 10-6-1987          |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 24/30     | Đạt     |         |
| 56                                                                | TTGS3230 | Phạm Thị Thảo       | Nguyên |                    | 01-01-1992        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 39/60               | 20/30     | Đạt     |         |
| 57                                                                | TTGS3238 | Lý Thị Kim          | Oanh   |                    | 23-6-1986         | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 36/60               | 24/30     | Đạt     |         |
| 58                                                                | TTGS3239 | Nguyễn Tấn          | Phát   | 21-11-1995         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Ca 4, từ 15h00 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b>  |          |                     |        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 59                                                                | TTGS3242 | Ngô Kim             | Phụng  |                    | 08-10-1998        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 31/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 60                                                                | TTGS3243 | Nguyễn Lương Ngọc   | Phụng  |                    | 06-01-2001        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 34/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 61                                                                | TTGS3250 | Lâm Minh            | Quân   | 12-05-1993         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 41/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 62                                                                | TTGS3251 | Lê Hồng             | Quân   | 12-01-1995         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 40/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 63                                                                | TTGS3253 | Trần Thị            | Quy    |                    | 06-12-1992        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 40/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 64                                                                | TTGS3254 | Cao Nhật Thảo       | Quyên  |                    | 27-04-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 25/30     | Đạt     |         |
| 65                                                                | TTGS3255 | Nguyễn Ngọc Anh     | Quyên  |                    | 05-06-1993        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 44/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 66                                                                | TTGS3257 | Nguyễn Lâm Thúy     | Quỳnh  |                    | 16-04-1999        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 67                                                                | TTGS3260 | Hồ Văn              | Sơn    | 02-10-1994         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 38/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 68                                                                | TTGS3261 | Mai Thanh           | Sơn    | 09-10-1986         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 42/60               | 25/30     | Đạt     |         |
| 69                                                                | TTGS3264 | Nguyễn Thị          | Tâm    |                    | 14-09-1994        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 70                                                                | TTGS3266 | Nguyễn Thanh        | Tân    | 02-04-1997         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 34/60               | 25/30     | Đạt     |         |
| 71                                                                | TTGS3268 | Trần Đức            | Thắng  | 16-02-1995         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 32/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 72                                                                | TTGS3270 | Nguyễn Trường Thanh | Thanh  |                    | 03-11-1992        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 37/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Ca 1, từ 07h00 Chủ Nhật, ngày 24/12/2023</b> |          |                     |        |                    |                   |                    |                    |                     |           |         |         |
| 73                                                                | TTGS3273 | Nguyễn Thị          | Thảo   |                    | 27-08-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 74                                                                | TTGS3274 | Nguyễn Thị Tâm      | Thiện  |                    | 19-10-1995        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 75                                                                | TTGS3276 | Nguyễn Ngọc Anh     | Thơ    |                    | 11-04-2001        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 34/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| 76                                                                | TTGS3278 | Nguyễn Thị          | Thom   |                    | 18-01-1990        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 37/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 77                                                                | TTGS3279 | Khúc Nguyễn Anh     | Thư    |                    | 04-11-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 31/60               | 23/30     | Đạt     |         |
| 78                                                                | TTGS3281 | Lê Thị Anh          | Thư    |                    | 29-09-1992        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 22/30     | Đạt     |         |
| 79                                                                | TTGS3292 | Phạm Nguyễn Cát     | Tiên   |                    | 04-10-1997        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 19/30     | Đạt     |         |
| 80                                                                | TTGS3295 | Trần Trung          | Tín    | 28-03-2001         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 17/30     | Đạt     |         |

| STT                                                               | SBD      | Họ và tên         |       | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                                   |          |                   |       |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 81                                                                | TTGS3296 | Lương Minh        | Toàn  | 11-5-1997          |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 39/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 82                                                                | TTGS3302 | Lý Ngọc           | Trần  |                    | 21-02-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 36/60               | 23/30     | Đạt       |         |
| 83                                                                | TTGS3306 | Nguyễn Diệu       | Trang |                    | 20-08-1994        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 44/60               | 20/30     | Đạt       |         |
| 84                                                                | TTGS3307 | Nguyễn Thị Minh   | Trang |                    | 02-01-1995        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 34/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 85                                                                | TTGS3308 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Trang |                    | 02-10-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 37/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Ca 2, từ 09h00 Chủ Nhật, ngày 24/12/2023</b> |          |                   |       |                    |                   |                    |                    |                     |           |           |         |
| 86                                                                | TTGS3322 | Võ Ngọc           | Tú    |                    | 19-02-1990        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 39/60               | 24/30     | Đạt       |         |
| 87                                                                | TTGS3325 | Định Thị Ánh      | Tuyết |                    | 08-09-1994        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 88                                                                | TTGS3326 | Vũ Thị Ánh        | Tuyết |                    | 07-08-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 89                                                                | TTGS3328 | Cao Trần Kiều     | Uyên  |                    | 11-11-1998        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 90                                                                | TTGS3329 | Nguyễn Hoàng Thúy | Vân   |                    | 01-12-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 17/30     | Đạt       |         |
| 91                                                                | TTGS3330 | Lê Thị            | Vân   |                    | 22-08-1988        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 92                                                                | TTGS3331 | An Quốc           | Việt  | 21-11-1994         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 17/30     | Đạt       |         |
| 93                                                                | TTGS3334 | Nguyễn Thị Như    | Vọng  |                    | 17-11-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 30/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 94                                                                | TTGS3335 | Huỳnh Hoàng Anh   | Vũ    | 25-06-1990         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 40/60               | 25/30     | Đạt       |         |
| 95                                                                | TTGS3337 | Huỳnh Khánh       | Vy    |                    | 17-04-1990        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 96                                                                | TTGS3338 | Lê Thanh Thúy     | Vy    |                    | 06-09-1999        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 97                                                                | TTGS3339 | Nguyễn Lại Tường  | Vy    |                    | 10-01-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 39/60               | 16/30     | Đạt       |         |
| 98                                                                | TTGS3347 | Phạm Hồng Phi     | Yến   |                    | 30-10-1993        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 32/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| 99                                                                | TTGS3348 | Trần Thị Lan      | Yến   |                    | 04-11-1992        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>                  |          |                   |       |                    |                   |                    |                    |                     |           |           |         |
| 100                                                               | TTGS3094 | Trương Gia        | Bảo   | 17-11-2001         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 35/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 101                                                               | TTGS3099 | Ngưu Hải          | Cơ    |                    | 08-08-1996        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 26/60               | 21/30     | Không đạt |         |
| 102                                                               | TTGS3104 | Mai Quang         | Đạt   | 07-06-1998         |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 27/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 103                                                               | TTGS3109 | Nguyễn Thị Yến    | Dung  |                    | 19-5-1988         | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 29/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 104                                                               | TTGS3110 | Nguyễn Thùy       | Dung  |                    | 08-04-1991        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 29/60               | 23/30     | Không đạt |         |
| 105                                                               | TTGS3111 | Phạm Thị          | Dung  |                    | 25-08-1993        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 29/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 106                                                               | TTGS3118 | Huỳnh Mai Khánh   | Duy   | 16-4-1999          |                   | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 33/60               | 9/30      | Không đạt |         |
| 107                                                               | TTGS3120 | Trần Thị Hữu      | Duy   |                    | 14-11-2000        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 26/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 108                                                               | TTGS3127 | Lê Thị Trà        | Giang |                    | 08-03-1994        | CN Hồ Chí<br>Minh  | CV TTGSNH          | 36/60               | 7/30      | Không đạt |         |

| STT | SBD      | Họ và tên          |       | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------|-------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|     |          |                    |       |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 109 | TTGS3128 | Phạm Vũ Ngọc Hương | Giang |                    | 15-12-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 25/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 110 | TTGS3132 | Nguyễn Thị Thúy    | Hà    |                    | 30-11-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 26/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 111 | TTGS3133 | TRẦN THỊ           | Hà    |                    | 20-12-1995        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 33/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 112 | TTGS3135 | Hồng Khánh         | Hải   | 10-07-1996         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 30/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 113 | TTGS3150 | Đặng Nguyễn Quỳnh  | Hoa   |                    | 19-10-1985        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 27/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 114 | TTGS3151 | Hoàng Thị          | Hoa   |                    | 03-10-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 39/60               | 9/30      | Không đạt |         |
| 115 | TTGS3153 | Nguyễn Thị Kim     | Hoa   |                    | 06-12-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 116 | TTGS3167 | Ông Gia            | Huy   | 21-04-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 44/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 117 | TTGS3175 | Đặng Minh          | Kha   | 12-6-1995          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 33/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 118 | TTGS3177 | Lưu Yến            | Khoa  |                    | 14-12-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 17/30     | Không đạt |         |
| 119 | TTGS3179 | Nguyễn Đông        | Lai   | 10-03-2001         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 120 | TTGS3182 | Huỳnh Thị Thanh    | Lệ    |                    | 01-08-1980        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 25/30     | Không đạt |         |
| 121 | TTGS3185 | Ngô Thị Kim        | Liên  |                    | 18-10-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 9/30      | Không đạt |         |
| 122 | TTGS3186 | Trần Thị Phương    | Liên  |                    | 08-10-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 123 | TTGS3191 | Ngô Thị Trúc       | Linh  |                    | 19-11-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 26/60               | 16/30     | Không đạt |         |
| 124 | TTGS3198 | Huỳnh Thị Thu      | Loan  |                    | 15-03-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 16/30     | Không đạt |         |
| 125 | TTGS3200 | Phan Thanh         | Loan  |                    | 18-12-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 126 | TTGS3204 | Trần Thị Kim       | Luôn  |                    | 07-02-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 127 | TTGS3205 | Trần Trúc          | Ly    |                    | 19-11-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 128 | TTGS3210 | Đoàn Văn Vĩnh      | Minh  | 19-07-1985         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 25/60               | 23/30     | Không đạt |         |
| 129 | TTGS3212 | Trần Thảo          | My    |                    | 22-05-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 130 | TTGS3216 | Bùi Quốc           | Nam   | 12-03-1985         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 23/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 131 | TTGS3219 | Trần Lê            | Nam   | 28-04-2001         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 132 | TTGS3224 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân  |                    | 17-03-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 25/30     | Không đạt |         |
| 133 | TTGS3227 | Phan Thành         | Nghĩa | 11-10-1980         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 30/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 134 | TTGS3228 | Dương Thị Hồng     | Ngọc  |                    | 21-07-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 24/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 135 | TTGS3234 | Nguyễn Thị         | Nhớ   |                    | 11-01-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 39/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 136 | TTGS3236 | Trần Thị Tuyết     | Nhung |                    | 19-05-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 137 | TTGS3240 | Phạm Hà Hoàng      | Phúc  | 12-01-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 30/60               | 11/30     | Không đạt |         |

| STT | SBD      | Họ và tên         |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|     |          |                   |        |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 138 | TTGS3244 | Phan yền          | Phụng  |                    | 30-11-1991        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 139 | TTGS3249 | Dương Thị Ngọc    | Phượng |                    | 07-07-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 25/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 140 | TTGS3259 | Ah                | Reza   | 27-06-2001         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 39/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 141 | TTGS3262 | Nguyễn Phước      | Tài    | 26-01-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 24/60               | 25/30     | Không đạt |         |
| 142 | TTGS3265 | Nguyễn Thanh      | Tân    | 10-08-1998         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 27/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 143 | TTGS3267 | Phí Trần Quốc     | Thắng  | 26-02-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 144 | TTGS3271 | Nguyễn Thế        | Thành  | 18-3-1993          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 33/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 145 | TTGS3272 | Lê Thị Bích       | Thảo   |                    | 04-12-1989        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 41/60               | 7/30      | Không đạt |         |
| 146 | TTGS3275 | Lê Ngọc Lan       | Thơ    |                    | 29-08-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 25/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 147 | TTGS3283 | Đinh Thị          | Thuận  |                    | 16-07-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 148 | TTGS3286 | Dương Phan Thanh  | Thủy   |                    | 29-02-1992        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 22/30     | Không đạt |         |
| 149 | TTGS3290 | Nguyễn Thị cảm    | Tiên   |                    | 04-5-1999         | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 34/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 150 | TTGS3291 | Nguyễn Thị Hà     | Tiên   |                    | 02-11-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 151 | TTGS3297 | Nguyễn Thị        | Toàn   |                    | 16-03-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 40/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 152 | TTGS3300 | Nay Thị Huyền     | Trâm   |                    | 11-02-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 33/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 153 | TTGS3304 | Trần Tô           | Trần   |                    | 02-04-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 17/30     | Không đạt |         |
| 154 | TTGS3305 | Nghiêm Thị Mai    | Trang  |                    | 13-04-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 27/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 155 | TTGS3311 | Vũ Thị Tuyết      | Trang  |                    | 13-08-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 41/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 156 | TTGS3317 | Trần Thị Ngọc     | Trinh  |                    | 15-02-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 29/60               | 24/30     | Không đạt |         |
| 157 | TTGS3321 | Phạm Hà Minh      | Trung  | 24-09-1996         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 25/60               | 21/30     | Không đạt |         |
| 158 | TTGS3323 | Trương Quang Công | Tuấn   | 02-01-1993         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 27/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 159 | TTGS3324 | Nguyễn Văn        | Tường  | 17-02-1997         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 160 | TTGS3332 | Hà Quốc           | Việt   | 22-11-1993         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 8/30      | Không đạt |         |
| 161 | TTGS3333 | Nguyễn Toàn       | Việt   | 07-07-1987         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 30/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 162 | TTGS3340 | Phạm Hoàng Ái     | Vy     |                    | 07-08-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 5/30      | Không đạt |         |
| 163 | TTGS3341 | Nguyễn Thị Phương | Xuân   |                    | 24-05-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 32/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 164 | TTGS3343 | Hồ Như            | Ý      |                    | 24-05-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 28/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 165 | TTGS3345 | Hồ Thanh Bảo      | Yến    |                    | 02-04-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          | 22/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 166 | TTGS3082 | Lưu Khả           | Ái     |                    | 15-04-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng      |         |

| STT | SBD      | Họ và tên             | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|     |          |                       |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 167 | TTGS3083 | Nguyễn Thị Thúy Ái    |                    | 12-02-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 168 | TTGS3085 | Bùi Thị Thùy Anh      |                    | 05-04-1989        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 169 | TTGS3086 | Đoàn Thị Mai Anh      |                    | 27-05-1995        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 170 | TTGS3087 | Hồ Phương Anh         |                    | 25-11-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 171 | TTGS3090 | Mai Duy Anh           | 22-06-1995         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 172 | TTGS3092 | Trần Lê Hoàng Anh     |                    | 30-01-1992        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 173 | TTGS3093 | Nguyễn Thị Kim Ánh    |                    | 14-11-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 174 | TTGS3095 | Nguyễn Trọng Bình     | 25-03-1986         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 175 | TTGS3100 | Phạm Văn Công         | 20-08-1994         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 176 | TTGS3101 | Vũ Thành Công         | 15-07-1990         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 177 | TTGS3102 | Lê Chánh Đạo          | 02-08-1993         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 178 | TTGS3103 | Bùi Tiến Đạt          | 11-05-1998         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 179 | TTGS3107 | Nguyễn Thị Hạnh Dung  |                    | 19-07-1988        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 180 | TTGS3108 | Nguyễn Thị Thùy Dung  |                    | 18-02-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 181 | TTGS3113 | Trần Mỹ Dung          |                    | 01-01-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 182 | TTGS3114 | Trần Thùy Dung        |                    | 25-01-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 183 | TTGS3115 | Lưu An Dũng           | 11-10-1985         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 184 | TTGS3122 | Đặng Mỹ Duyên         |                    | 07-01-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 185 | TTGS3123 | Hồ Mỹ Duyên           |                    | 13-04-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 186 | TTGS3126 | Lê Hoài Hương Giang   |                    | 04-01-1992        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 187 | TTGS3130 | Nguyễn Thị Hoàng Hà   |                    | 22-06-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 188 | TTGS3131 | Nguyễn Thị Thu Hà     |                    | 23-01-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 189 | TTGS3134 | Trần Thị Thu Hà       |                    | 19-10-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 190 | TTGS3136 | Nguyễn Ngọc Hải       | 15-6-1993          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 191 | TTGS3142 | Thới Mỹ Hạnh          |                    | 26-4-1989         | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 192 | TTGS3143 | Nguyễn Anh Hào        | 26-01-1989         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 193 | TTGS3144 | Huỳnh Nguyễn Phúc Hậu | 16-5-2000          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 194 | TTGS3145 | Phan Đức Hiền         |                    | 03-06-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 195 | TTGS3149 | Nguyễn Ngọc Hiếu      | 10-01-1995         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |

| STT | SBD      | Họ và tên        |       | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|-------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|     |          |                  |       |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 196 | TTGS3152 | Huỳnh Thị Kiều   | Hoa   |                    | 30-06-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 197 | TTGS3154 | Lê Huy           | Hoàng | 18-11-1989         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 198 | TTGS3156 | Nguyễn Tấn       | Hơn   | 16-11-1995         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 199 | TTGS3159 | Trần Nguyên      | Hùng  | 14-7-1995          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 200 | TTGS3162 | Trần Khải        | Hung  | 27-04-1984         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 201 | TTGS3166 | Nguyễn Thanh     | Huy   | 11-10-1999         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 202 | TTGS3168 | Nguyễn Thanh     | Huyền |                    | 31-12-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 203 | TTGS3169 | Nguyễn Thị       | Huyền |                    | 11-08-1989        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 204 | TTGS3170 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền |                    | 20-08-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 205 | TTGS3171 | Phạm Thị Thái    | Huyền |                    | 15-03-1991        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 206 | TTGS3173 | Trần Thị Minh    | Huyền |                    | 09-02-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 207 | TTGS3174 | Trần Thị Thu     | Huyền |                    | 18-11-1988        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 208 | TTGS3180 | Ngô Giang        | Lam   |                    | 14-10-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 209 | TTGS3181 | Tăng Ngọc        | Lan   |                    | 01-07-1998        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 210 | TTGS3187 | Phạm Thị         | Liễu  |                    | 27-10-1992        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 211 | TTGS3190 | Lê Minh Trúc     | Linh  |                    | 20-09-1990        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 212 | TTGS3192 | Nguyễn Khánh     | Linh  |                    | 23-11-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 213 | TTGS3194 | Nguyễn Thị Nhật  | Linh  |                    | 12-8-1992         | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 214 | TTGS3195 | Nguyễn Thị Thùy  | Linh  |                    | 15-07-1995        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 215 | TTGS3203 | Nguyễn Thị       | Long  |                    | 01-01-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 216 | TTGS3206 | Nguyễn Thị Ngọc  | Mai   |                    | 28-12-1989        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 217 | TTGS3207 | Trần Thị Hà      | Mai   |                    | 02-07-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 218 | TTGS3211 | Kiều Công        | Minh  | 20-09-1999         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 219 | TTGS3213 | Trần Thoại       | My    |                    | 06-08-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 220 | TTGS3214 | Lê Thiện         | Mỹ    |                    | 08/06/1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 221 | TTGS3220 | Lê Thị           | Nga   |                    | 16-03-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 222 | TTGS3221 | Lê Thị Quỳnh     | Nga   |                    | 03-06-1992        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 223 | TTGS3229 | Trần Thị Mỹ      | Ngọc  |                    | 01-01-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 224 | TTGS3231 | Nguyễn Thị Tao   | Nhã   |                    | 18-01-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |



| STT | SBD      | Họ và tên               | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|     |          |                         |                    |                   |                    |                    | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 225 | TTGS3232 | Lê Nguyễn Ý Nhi         |                    | 30-06-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 226 | TTGS3233 | Nguyễn Thanh Nhi        |                    | 15-10-1988        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 227 | TTGS3235 | Đinh Thị Quỳnh Như      |                    | 08-01-1991        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 228 | TTGS3237 | Đỗ Thị Kim Oanh         |                    | 07-05-1989        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 229 | TTGS3241 | Trần Công Quý Phúc      | 19-08-1998         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 230 | TTGS3245 | Nguyễn Hữu Phước        | 17-08-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 231 | TTGS3246 | Nguyễn Thị Thanh Phương |                    | 15-12-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 232 | TTGS3247 | Phạm Thị Thanh Phương   |                    | 16-10-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 233 | TTGS3248 | Triệu Thu Phương        |                    | 01-11-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 234 | TTGS3252 | Trần Minh Quân          | 21-11-1990         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 235 | TTGS3256 | Trương Hồng Quyền       |                    | 21-06-1995        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 236 | TTGS3258 | Trần Thị Xuân Quỳnh     |                    | 10-12-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 237 | TTGS3263 | Lê Minh Tâm             | 28-01-2001         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 238 | TTGS3269 | Hoàng Hoài Thanh        |                    | 01-03-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 239 | TTGS3277 | Trần Thị Thy Thơ        |                    | 12-10-1989        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 240 | TTGS3280 | Lê Anh Thư              |                    | 21-03-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 241 | TTGS3282 | Nguyễn Anh Thư          |                    | 14-10-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 242 | TTGS3284 | Hoàng Thị Thanh Thúy    |                    | 15-03-1988        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 243 | TTGS3285 | Khổng Thị Thúy          |                    | 29-09-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 244 | TTGS3287 | Hà Thị Thúy             |                    | 29-08-1997        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 245 | TTGS3288 | Nguyễn Thu Thúy         |                    | 28-08-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 246 | TTGS3289 | Đỗ Anh Ti Ti            | 21-06-1994         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 247 | TTGS3293 | Đặng Tân Tiến           | 15-04-1991         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 248 | TTGS3294 | Huỳnh Văn Tiến          | 20-6-1997          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 249 | TTGS3298 | Kiều Quang Tồn          | 04-8-1990          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 250 | TTGS3299 | Phạm Văn Trà            | 21-9-2000          |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 251 | TTGS3301 | Võ Nguyễn Bảo Trâm      |                    | 13-10-2001        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 252 | TTGS3303 | Nguyễn Kim Trân         |                    | 27-10-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |
| 253 | TTGS3309 | Phạm Thị Ngọc Trang     |                    | 07-08-1983        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH          |                     |           | Vắng    |         |

| STT                                                                                                 | SBD      | Họ và tên        |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển     | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------|---------------------|-----------|---------|---------|
|                                                                                                     |          |                  |        |                    |                   |                    |                        | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |         |         |
| 254                                                                                                 | TTGS3310 | Phan Thị Diệu    | Trang  |                    | 31-08-1986        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 255                                                                                                 | TTGS3312 | Lê Hữu           | Trí    | 05-08-1993         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 256                                                                                                 | TTGS3313 | Phạm Ngọc        | Triển  | 03-04-1993         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 257                                                                                                 | TTGS3314 | Đỗ Thị Kiều      | Trinh  |                    | 23-09-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 258                                                                                                 | TTGS3315 | Lê Thị           | Trinh  |                    | 10-04-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 259                                                                                                 | TTGS3316 | Phạm Kiều        | Trinh  |                    | 04-9-2001         | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 260                                                                                                 | TTGS3318 | Nguyễn Quỳnh     | Trúc   |                    | 10-08-2000        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 261                                                                                                 | TTGS3319 | Đoàn Nguyễn Tấn  | Trung  | 27-10-1994         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 262                                                                                                 | TTGS3320 | Nguyễn Thành     | Trung  | 12-04-1987         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 263                                                                                                 | TTGS3327 | Trần Thị         | Tý     |                    | 18-02-1996        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 264                                                                                                 | TTGS3336 | Đinh Việt Gia    | Vượng  | 14-08-2000         |                   | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 265                                                                                                 | TTGS3342 | Hồ Ngọc Như      | Ý      |                    | 04-7-2001         | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 266                                                                                                 | TTGS3344 | Lâm Kiều         | Ý      |                    | 10-05-1999        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 267                                                                                                 | TTGS3346 | Nguyễn Thị Ngọc  | Yến    |                    | 17-12-1994        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| 268                                                                                                 | TTGS3349 | Võ Hồng Kim      | Yến    |                    | 15-02-1993        | CN Hồ Chí Minh     | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng    |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH LONG AN: 05 chỉ tiêu (03 chỉ tiêu CV TTGSNH; 02 chỉ tiêu CVNV NHTW mảng TCKT)</b> |          |                  |        |                    |                   |                    |                        |                     |           |         |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - từ 08h30 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b>                                          |          |                  |        |                    |                   |                    |                        |                     |           |         |         |
| 366                                                                                                 | TCKT3002 | Phan Lê Minh     | Nguyệt |                    | 21-06-1992        | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 32/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 376                                                                                                 | TTGS3354 | Hà Phương        | Dung   |                    | 09-01-2001        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 36/60               | 18/30     | Đạt     |         |
| 380                                                                                                 | TTGS3358 | Bùi Khánh        | Linh   | 04-03-1994         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 36/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| 381                                                                                                 | TTGS3359 | Kim Thanh        | Long   | 09-04-1994         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 37/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 382                                                                                                 | TTGS3360 | Huỳnh Nhựt       | Nam    | 24-02-2001         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 32/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 383                                                                                                 | TTGS3361 | Đặng Thị Cẩm     | Ngân   |                    | 23-02-1998        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 32/60               | 21/30     | Đạt     |         |
| 386                                                                                                 | TTGS3364 | Nguyễn Hữu       | Nghĩa  | 02-11-1991         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 40/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 387                                                                                                 | TTGS3365 | Lê Cao Như       | Nguyệt |                    | 10-03-1981        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 31/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 393                                                                                                 | TTGS3371 | Huỳnh Nguyễn Lan | Phương |                    | 13-12-1989        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 32/60               | 15/30     | Đạt     |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - từ 09h30 Thứ Bảy, ngày 23/12/2023</b>                                          |          |                  |        |                    |                   |                    |                        |                     |           |         |         |
| 400                                                                                                 | TTGS3378 | Phạm Văn         | Thiện  | 25-07-1997         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 40/60               | 16/30     | Đạt     |         |
| 403                                                                                                 | TTGS3381 | Huỳnh Thị Thùy   | Trang  |                    | 10-07-1992        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 38/60               | 17/30     | Đạt     |         |
| 405                                                                                                 | TTGS3383 | Nguyễn Phương    | Uyên   |                    | 26-06-1993        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 40/60               | 20/30     | Đạt     |         |

| STT                                              | SBD      | Họ và tên              | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển     | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|--------------------------------------------------|----------|------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                  |          |                        |                    |                   |                    |                        | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 406                                              | TTGS3384 | Nguyễn Hồng Việt       | 05-03-1992         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 42/60               | 22/30     | Đạt       |         |
| 407                                              | TTGS3385 | Hồ Thảo Vy             |                    | 14-02-2001        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 36/60               | 26/30     | Đạt       |         |
| 408                                              | TTGS3386 | Nguyễn Ngọc Tường Vy   |                    | 03-01-1996        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 36/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 409                                              | TTGS3387 | Hà Thị Ngọc Yên        |                    | 07-08-1992        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 32/60               | 20/30     | Đạt       |         |
| 410                                              | TTGS3388 | Huỳnh Như Yên          |                    | 10-12-1989        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 39/60               | 21/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b> |          |                        |                    |                   |                    |                        |                     |           |           |         |
| 365                                              | TCKT3001 | Nguyễn Châu Thúy Ngân  |                    | 03-05-1996        | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 27/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 367                                              | TCKT3003 | Nguyễn Thị Nhã         |                    | 16-06-1992        | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 30/60               | 6/30      | Không đạt |         |
| 368                                              | TCKT3004 | Phan Ngọc Khả Tú       |                    | 15-10-1996        | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 21/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 369                                              | TCKT3005 | Lê Kha Thùy Vân        |                    | 27-8-1990         | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 23/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 370                                              | TCKT3006 | Võ Lan Vy              |                    | 23-03-1993        | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 24/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 371                                              | TCKT3007 | Nguyễn Thị Xiêu        |                    | 06-02-1997        | CN Long An         | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 20/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 372                                              | TTGS3350 | Phan Hoài An           | 02-02-2001         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 26/60               | 9/30      | Không đạt |         |
| 374                                              | TTGS3352 | Trương Thị Ngọc Bích   |                    | 25-05-1986        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 28/60               | 20/30     | Không đạt |         |
| 377                                              | TTGS3355 | Phạm Võ Ngọc Hân       |                    | 21-11-1997        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 41/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 384                                              | TTGS3362 | Nguyễn Thị Thanh Ngân  |                    | 23-08-1999        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 29/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 385                                              | TTGS3363 | Võ Thị Bích Ngân       |                    | 17-07-1993        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 22/60               | 6/30      | Không đạt |         |
| 388                                              | TTGS3366 | Huỳnh Thụy Thảo Nhi    |                    | 19-02-2000        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 27/60               | 13/30     | Không đạt |         |
| 389                                              | TTGS3367 | Võ Trương Tuyết Nhi    |                    | 17-05-2000        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 28/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 396                                              | TTGS3374 | Trương Võ Thạch        | 22-07-1996         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              | 27/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 402                                              | TTGS3380 | Nguyễn Thị Diễm Thúy   |                    | 13-10-2000        | CN Long An         | CV TTGSNH              | 30/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 373                                              | TTGS3351 | Phạm Võ Văn Anh        |                    | 18-08-2001        | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 375                                              | TTGS3353 | Phạm Thị Quế Chi       |                    | 04-02-1995        | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 378                                              | TTGS3356 | Huỳnh Phú Khang        | 21-03-2001         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 379                                              | TTGS3357 | Nguyễn Diệp Minh Khánh |                    | 12/4/2000         | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 390                                              | TTGS3368 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung   |                    | 24-06-1988        | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 391                                              | TTGS3369 | Lê Thông Phát          | 06-06-1998         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 392                                              | TTGS3370 | Lê Trí Phú             | 04-10-2000         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |

| STT                                                                                                         | SBD      | Họ và tên         |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển | Vị trí dự<br>tuyển        | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|--------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                                                                             |          |                   |        |                    |                   |                    |                           | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 394                                                                                                         | TTGS3372 | Nguyễn Thị Tuyết  | Phương |                    | 04-03-1989        | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 395                                                                                                         | TTGS3373 | Dương Thị Ngọc    | Phượng |                    | 07-07-1993        | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 397                                                                                                         | TTGS3375 | Lê Thái           | Thanh  | 05-07-1986         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 398                                                                                                         | TTGS3376 | Mai Hữu           | Thanh  | 02-05-1995         |                   | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 399                                                                                                         | TTGS3377 | Nguyễn Thị Kim    | Thanh  |                    | 07-12-1998        | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 401                                                                                                         | TTGS3379 | Nguyễn Thị Lệ     | Thu    |                    | 08-12-1985        | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| 404                                                                                                         | TTGS3382 | Lê Thụy Thùy      | Trang  |                    | 07-01-1998        | CN Long An         | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH TÂY NINH: 02 chỉ tiêu (01 chỉ tiêu CV Hoạch định &amp; TTCSTT; 01 chỉ tiêu CV TTGSNH)</b> |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 1 - Từ 14h00 Thứ Sáu, ngày 22/12/2023</b>                                                  |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| 411                                                                                                         | CSTT3016 | Võ Nguyễn Thành   | Khôi   | 03/06/1991         |                   | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 30/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 412                                                                                                         | CSTT3017 | Nguyễn Thị Thanh  | Lan    |                    | 15/08/1989        | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 47/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 416                                                                                                         | CSTT3020 | Trần Thị Yến      | Nhi    |                    | 02/01/2001        | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 43/60               | 25/30     | Đạt       |         |
| 417                                                                                                         | CSTT3021 | Phạm Nguyễn Quỳnh | Như    |                    | 22/04/1997        | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 35/60               | 25/30     | Đạt       |         |
| 424                                                                                                         | TTGS3391 | Lê Nguyễn Nhật    | Hoàng  |                    | 20/8/1996         | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 34/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 429                                                                                                         | TTGS3396 | Võ Thị Kim        | Phụng  |                    | 27/10/1991        | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 39/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 431                                                                                                         | TTGS3398 | Nguyễn Thị Mỹ     | Quý    |                    | 13/11/1990        | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 35/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| 432                                                                                                         | TTGS3399 | Nguyễn Thiện      | Thanh  | 04/02/1993         |                   | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 32/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>                                                            |          |                   |        |                    |                   |                    |                           |                     |           |           |         |
| 420                                                                                                         | CSTT3024 | Vân Thị Thúy      | Vân    |                    | 04/5/1992         | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT | 31/60               | 12/30     | Không đạt |         |
| 423                                                                                                         | TTGS3390 | Nguyễn Thanh      | Hải    | 14/08/1999         |                   | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 29/60               | 20/30     | Không đạt |         |
| 426                                                                                                         | TTGS3393 | Mai Thị Kim       | Loan   |                    | 28/8/1990         | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 27/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 427                                                                                                         | TTGS3394 | Nguyễn Hoàng      | Minh   | 30/4/1987          |                   | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 | 26/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 413                                                                                                         | CSTT3018 | Phan Tấn          | Lộc    | 23/09/1996         |                   | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 415                                                                                                         | CSTT3019 | Hà Phạm Phương    | Ngân   |                    | 30/3/1998         | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 418                                                                                                         | CSTT3022 | Phan Ngọc Xuân    | Phương |                    | 04/12/1995        | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 419                                                                                                         | CSTT3023 | Trần Thanh        | Tú     | 22/10/1992         |                   | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 421                                                                                                         | CSTT3025 | Thị Kim           | Yến    |                    | 03/5/1998         | CN Tây Ninh        | CV HĐ và<br>thực thi CSTT |                     |           | Vắng      |         |
| 422                                                                                                         | TTGS3389 | Bùi Trần Văn      | Anh    |                    | 18/02/1996        | CN Tây Ninh        | CV TTGSNH                 |                     |           | Vắng      |         |

| STT                                                                          | SBD      | Họ và tên         |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển  | Vị trí dự<br>tuyển     | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|--------|--------------------|-------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|                                                                              |          |                   |        |                    |                   |                     |                        | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 425                                                                          | TTGS3392 | Lê Hoàng          | Huy    | 10/10/2000         |                   | CN Tây Ninh         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 428                                                                          | TTGS3395 | Trần Trọng Phương | Nhi    |                    | 23/11/1998        | CN Tây Ninh         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 430                                                                          | TTGS3397 | Nguyễn Thúy       | Phương |                    | 16/06/1989        | CN Tây Ninh         | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| <b>NHNN CHI NHÁNH TIỀN GIANG: 01 chỉ tiêu CV TTGSNH</b>                      |          |                   |        |                    |                   |                     |                        |                     |           |           |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Từ 07h00 Thứ Bảy, ngày 22/12/2023</b>                   |          |                   |        |                    |                   |                     |                        |                     |           |           |         |
| 433                                                                          | TTGS3401 | Trương Văn        | Anh    |                    | 15-09-1991        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 32/60               | 20/30     | Đạt       |         |
| 438                                                                          | TTGS3406 | Đặng Trúc         | Mai    |                    | 20-06-1987        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 38/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| 439                                                                          | TTGS3407 | Nguyễn Thị Phương | Nam    |                    | 06-11-1997        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 34/60               | 24/30     | Đạt       |         |
| 444                                                                          | TTGS3412 | Nguyễn Thị Mỹ     | Trinh  |                    | 29-04-1994        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 37/60               | 19/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>                             |          |                   |        |                    |                   |                     |                        |                     |           |           |         |
| 432                                                                          | TTGS3400 | Phan Đức          | Anh    | 04-09-1994         |                   | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 29/60               | 15/30     | Không đạt |         |
| 435                                                                          | TTGS3403 | Lương Ngọc        | Giàu   |                    | 05-01-1997        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 23/60               | 9/30      | Không đạt |         |
| 436                                                                          | TTGS3404 | Võ Quốc           | Hào    | 08-04-1999         |                   | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 25/60               | 16/30     | Không đạt |         |
| 440                                                                          | TTGS3408 | Nguyễn Thị Huỳnh  | Nga    |                    | 01-01-1991        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 30/60               | 9/30      | Không đạt |         |
| 441                                                                          | TTGS3409 | Huỳnh Trung       | Nhân   | 19-05-1999         |                   | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 26/60               | 16/30     | Không đạt |         |
| 442                                                                          | TTGS3410 | Nguyễn Kim        | Thảo   |                    | 07-08-1987        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 38/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 445                                                                          | TTGS3413 | Nguyễn Lâm        | Tuấn   | 29-06-1993         |                   | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              | 27/60               | 11/30     | Không đạt |         |
| 434                                                                          | TTGS3402 | Nguyễn Dương Kim  | Cương  |                    | 21-12-1989        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 437                                                                          | TTGS3405 | Nguyễn Thị Ngọc   | Huyền  |                    | 04-05-1989        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| 443                                                                          | TTGS3411 | Vũ Minh           | Thư    |                    | 21-08-2000        | CN Tiền<br>Giang    | CV TTGSNH              |                     |           | Vắng      |         |
| <b>CHI CỤC QUẢN TRỊ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH: 02 chỉ tiêu CVNV NHTW mảng TCKT</b> |          |                   |        |                    |                   |                     |                        |                     |           |           |         |
| <b>Bàn phỏng vấn 2 - Từ 15h00 Thứ Bảy, ngày 22/12/2023</b>                   |          |                   |        |                    |                   |                     |                        |                     |           |           |         |
| 447                                                                          | TCKT3009 | Đỗ Nguyễn Hạnh    | Dung   |                    | 25-06-1995        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 34/60               | 20/30     | Đạt       |         |
| 450                                                                          | TCKT3012 | Nguyễn Thị Thúy   | Hoa    |                    | 24-12-1993        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 36/60               | 17/30     | Đạt       |         |
| 458                                                                          | TCKT3020 | Phạm Ngô Thảo     | Trang  |                    | 05-10-1991        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 31/60               | 15/30     | Đạt       |         |
| 460                                                                          | TCKT3022 | Phan Lê Hoàng     | Uyên   |                    | 20-07-1993        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 35/60               | 18/30     | Đạt       |         |
| <b>Thí sinh không đủ điều kiện dự thi Vòng 2</b>                             |          |                   |        |                    |                   |                     |                        |                     |           |           |         |
| 446                                                                          | TCKT3008 | Lương Hữu         | Đức    | 17-04-1986         |                   | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>mảng TCKT | 25/60               | Miễn      | Không đạt |         |



| STT | SBD      | Họ và tên      |        | Ngày sinh<br>(Nam) | Ngày sinh<br>(Nữ) | Đơn vị dự<br>tuyển  | Vị trí dự<br>tuyển     | Số câu trả lời đúng |           | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|--------|--------------------|-------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-----------|-----------|---------|
|     |          |                |        |                    |                   |                     |                        | Kiến thức<br>chung  | Tiếng Anh |           |         |
| 448 | TCKT3010 | Trần Thị       | Giang  |                    | 30-01-1997        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT | 33/60               | 14/30     | Không đạt |         |
| 449 | TCKT3011 | Lê Thị Thu     | Hiền   |                    | 06-9-1984         | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT | 16/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 453 | TCKT3015 | Trần Ngoạn     | Mỹ     |                    | 19-02-2001        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT | 28/60               | 22/30     | Không đạt |         |
| 454 | TCKT3016 | Nguyễn Thị Thu | Ngân   |                    | 11-11-1999        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT | 22/60               | 21/30     | Không đạt |         |
| 456 | TCKT3018 | Dương Thị      | Nhớ    |                    | 20-10-1993        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT | 35/60               | 10/30     | Không đạt |         |
| 457 | TCKT3019 | Tổng Thanh     | Phương |                    | 10-05-1993        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT | 22/60               | 0/30      | Không đạt |         |
| 451 | TCKT3013 | Phạm Thu       | Huyền  |                    | 12-12-1992        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT |                     |           | Vắng      |         |
| 452 | TCKT3014 | Châu Thị Tú    | Mỹ     |                    | 25-04-2000        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT |                     |           | Vắng      |         |
| 455 | TCKT3017 | Lâm Thúy       | Nguyệt |                    | 05-04-1997        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT |                     |           | Vắng      |         |
| 459 | TCKT3021 | Cao Linh       | Uyên   |                    | 27-07-1995        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT |                     |           | Vắng      |         |
| 461 | TCKT3023 | Nguyễn Thị Hải | Yến    |                    | 13-03-1992        | Chi Cục Quản<br>trị | CVNV NHTW<br>màng TCKT |                     |           | Vắng      |         |

ĐƯỢC VIẾT